

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ TRE, LÚNG TỈNH THANH HÓA VÀ NGHỆ AN

Hoang Vũ Quang¹, Nguyễn Tiến Định¹, Nguyễn Văn Ba¹

TÓM TẮT

Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích tre lúng lớn nhất cả nước và phần lớn diện tích tre, lúng tập trung tại các huyện nghèo miền núi phía Tây của hai tỉnh. Tre, lúng được xem là loại cây trồng xóa đói giảm nghèo, mang lại nhiều lợi ích cho công đồng địa phương, đặc biệt là cho người nghèo. Qua khảo sát 7 doanh nghiệp, 4 cơ sở chế biến tre, lúng, 02 hợp tác xã, 21 nguồn thu gom và 106 hộ trồng, khai thác tre, lúng trên địa bàn 5 xã thuộc 4 huyện ở 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, kết quả nghiên cứu cho thấy chuỗi giá trị tre, lúng qua nhiều khâu trung gian, do đó lợi nhuận trong chuỗi rơi vào hệ thống thu gom rất nhiều; còn các cơ sở chế biến là tác nhân tạo giá trị gia tăng lớn nhất trong chuỗi. Tuy nhiên, do chưa hình thành mối liên kết chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến chế biến và thương mại tre, lúng nên người trồng lúng vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, giá bán thấp, trong khi các doanh nghiệp và các cơ sở chế biến thiếu nguồn nguyên liệu ổn định, đảm bảo chất lượng. Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp phát triển chuỗi giá trị tre, lúng như: khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ phát triển HTX tre, lúng tham gia vào liên kết chuỗi giá trị; hỗ trợ đầu tư và áp dụng quy trình kỹ thuật chăm sóc, khai thác tre, lúng theo hướng quản lý khai thác rừng bền vững.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, liên kết, tre, lúng.

1. BẮT ĐẦU ĐỂ

Khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị rất được quan tâm từ Trung ương đến địa phương, được coi là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2013). Nhiều chương trình lớn về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Chính phủ như Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình phát triển 15.000 hợp tác xã (HTX) hoạt động hiệu quả đều đưa ra giải pháp phát triển liên kết chuỗi giá trị nhằm nâng cao đời sống của người dân nông thôn, xóa đói giảm nghèo, phát triển sinh kế; nâng cao vai trò của phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nghệ An, tính đến năm 2018 toàn tỉnh có khoảng 40.000 ha tre, lúng, trong đó diện tích lúng khoảng 30.000 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Quế Phong và Quỳnh Châu, còn lại khoảng 10.000 ha là tre, nứa, mít. Tỉnh Thanh Hóa có khoảng 150.000 ha tre, lúng, trong đó gần 80.000 ha là diện tích lúng tập

trung tại các huyện nghèo miền núi phía Tây và khoảng 50 nghìn ha rừng thuần loài tự nhiên nứa, lúng, vầu tập trung ở các huyện Quan Sơn, Thường Xuân, Lang Chánh. Tre, lúng mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều nông dân vùng cao ở một số huyện nghèo nhất của hai tỉnh này. Vì vậy, nó được xem là loại cây trồng xóa đói giảm nghèo, mang lại nhiều lợi ích cho công đồng địa phương.

Mặc dù là nguồn nguyên liệu chính của các doanh nghiệp chế biến tre, lúng để sản xuất thành phẩm, giá trị của cây tre, lúng hiện nay vẫn còn rất thấp, đời sống người dân trồng tre, lúng còn gặp rất nhiều khó khăn (Đặng Đình Trâm, 2012; Đặng Thịnh Triệu, 2014). Chưa có liên kết bền vững trong chuỗi giá trị tre, lúng (Nguyễn Tiến Định, 2017). Tre, lúng của hộ nông dân chưa đáp ứng tốt yêu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức của hộ nông dân không có hoặc hoạt động kém hiệu quả, chưa hỗ trợ được hộ nông dân trong sản xuất và liên kết chuỗi giá trị.

Nghiên cứu này có mục tiêu nhằm phân tích hiện trạng chuỗi giá trị tre, lúng tại hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển chuỗi giá trị tre, lúng theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân trong khu vực, góp phần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông lâm nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

¹ Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD)

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cây luồng (*Dendrocalamus barbatus*) chủ yếu có ở Thanh Hóa, phân bố nhiều nhất ở các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Lang Chánh, Ba Thước. Cây luồng và cây vầu (*Indosasa* sp.) đều có những đặc tính sinh học, công dụng tương đương nhau, tại Nghệ An thường được gọi là cây luồng, còn tại Thanh Hóa thường được gọi là cây vầu. Ví thể, trong nghiên cứu này, chuỗi giá trị tre, luồng bao gồm chuỗi luồng và chuỗi lũng (hoặc vầu).

Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn 5 xã, thuộc 4 huyện, ở 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Tại tỉnh Thanh Hóa gồm các xã: Nam Đông, Thiên Phú (huyện Quan Hóa), xã Sơn Điện (huyện Quan Sơn). Tại Nghệ An, các xã khảo sát gồm: Châu Thắng (huyện Quỳnh Châu) và Đổng Văn (huyện Quế Phong). Các tác nhân trong chuỗi giá trị tre, luồng khảo sát gồm: 7 doanh nghiệp kinh doanh, chế biến tre, luồng; 2 HTX tre, luồng ở Thanh Hóa; 21 người thu gom tre, luồng; 4 cơ sở chế biến tư nhân; 106 hộ sản xuất/ khai thác tre, luồng (50 hộ ở Nghệ An và 56 hộ ở Thanh Hóa).

Ngoài ra, còn thực hiện khảo sát 5 doanh nghiệp, cơ sở tư mua, chế biến tre, luồng trên địa bàn TP. Hà Nội và tỉnh Hòa Bình. Các tác nhân này đều tham gia thu mua tre luồng từ các vùng sản xuất tre, luồng ở hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: i) Toa đàm chuyên gia cấp tỉnh, huyện, xã để lấy ý kiến đánh giá thảo luận về một số định hướng, biện pháp có thể can thiệp nhằm củng cố, phát triển chuỗi giá trị tre, luồng theo hướng bền vững; ii) Thực hiện 4 cuộc thảo luận nhóm với các hộ nông dân trồng và khai thác tre, luồng tại 4 xã (25 hộ/thảo luận); iii) Điều tra phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi bán cấu trúc được thiết kế sẵn với các tác nhân liên quan (hộ nông dân, doanh nghiệp, cơ sở chế biến, người thu gom). Phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và tìm ra các cơ hội phát triển chuỗi giá trị tre, luồng ở Thanh Hóa và Nghệ An.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

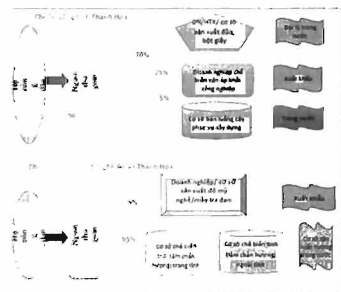
3.1. Hiện trạng tổ chức và hoạt động chuỗi giá trị tre luồng tại Thanh Hóa và Nghệ An

3.1.1. Các chuỗi giá trị tre, luồng

Có 3 chuỗi cung ứng với cây luồng của tỉnh Thanh Hóa, gồm: i) Chuỗi sản phẩm bữa ăn, bột

giấy. Chuỗi này tiêu thụ khoảng 70% sản lượng luồng của Thanh Hóa để cung cấp cho các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở chế biến dứa, bột giấy; ii) Chuỗi sản phẩm luồng ban nguyên cây phục vụ xây dựng. Chuỗi này chiếm khoảng 5% tổng sản lượng luồng khai thác; iii) Chuỗi sản phẩm ván ép khởi công nghiệp, sử dụng khoảng 25% sản lượng luồng khai thác.

Cây luồng/ vầu được trồng/khai thác ở tỉnh ở Nghệ An và Thanh Hóa được sản xuất và tiêu thụ qua 2 chuỗi gồm: i) Chuỗi sản phẩm thủ công mỹ nghệ đan lát phục vụ xuất khẩu. Chuỗi này chỉ tiêu thụ khoảng 5% sản lượng luồng/ vầu khai thác; ii) Chuỗi sản phẩm tam chân hương, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chuỗi này tiêu thụ khoảng 95% sản lượng luồng/ vầu khai thác.



Sơ đồ 1. Sơ đồ dòng chảy chuỗi giá trị tre, luồng tại Thanh Hóa và Nghệ An

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát, 2018

3.1.2. Đặc điểm hoạt động của các tác nhân tham gia

a) Người trồng, khai thác luồng, lũng nguyên liệu

Đối với cây luồng tại tỉnh Nghệ An, là cây tự nhiên trong rừng nên người dân hiện nay hoàn toàn khai thác tự nhiên để đem bán. Người dân cho biết, việc ươm và nhân giống cây luồng để trồng hầu như chưa thực hiện được. Đối với cây vầu tại huyện Quan Sơn, qua khảo sát cho thấy việc người dân khai thác cây vầu từ rừng trồng rất thấp (dưới 5% số hộ), phần lớn các hộ chủ yếu là khai thác tự nhiên tích tụ nhiều. Đối với cây luồng ở Thanh Hóa cũng chủ yếu khai thác tự nhiên (90% diện tích của hộ khảo sát), chỉ có

khoảng 10% diện tích ruộng là do hộ dân tự trồng mới và diện tích ruộng được trồng chỉ tập trung ở huyện Quan Hoa.

Những người dân ở vùng nguyên liệu tre, luồng thường là người nghèo, đông đảo dân tộc thiểu số nên không có điều kiện kinh tế đầu tư chăm bón cho tre, luồng. Việc chăm sóc của người dân chủ yếu là phát quang bụi rậm, không bón phân hay phun thuốc cho tre, luồng. Việc khai thác tre, luồng cũng thiếu bền vững, không đúng quy trình hướng dẫn, do nguồn thu nhập của hộ chủ yếu phụ thuộc vào rừng nên người dân sẵn sàng khai thác non (tre, luồng 1-2 tuổi) để bán mà không đợi đến độ tuổi (3 năm tuổi trở lên) khiến việc ra măng và sinh trưởng bị chậm lại. Mặt khác, người dân thường khai thác tre, luồng ở gần nhà, gần đường vận chuyển hoặc gần bia rừng (do địa bàn rộng, dốc, giao thông khó khăn), dẫn đến việc sinh trưởng và phát triển tre, luồng mất cân đối.

Các hộ có thể bán nguyên cây cho người thu gom nhỏ (thường là những người sống ngay ở thôn bản), thu gom lớn (trong và ngoài xã), hoặc bán trực tiếp cho cơ sở chế biến, doanh nghiệp, nhưng phổ biến nhất vẫn là bán trực tiếp sản phẩm cho các thu gom nhỏ tại thôn, bản. Sau khi khai thác người dân sẽ liên lạc với người thu gom, vận chuyển sản phẩm đến bia rừng, người thu gom sẽ đến cần sản phẩm và thanh toán bằng tiền mặt cho họ. Hoạt động mua bán thông qua thỏa thuận miệng mà không ký kết hợp đồng.

Thu nhập từ luồng của hộ qua khảo sát ở Thanh Hóa là 41,3 triệu đồng/hộ/năm (chiếm khoảng 37,7% tổng thu nhập của hộ). Đối với các hộ trồng, khai thác luồng, thu nhập từ luồng của các hộ gia đình chỉ chiếm khoảng 40% tổng thu nhập, các hộ có diện tích luồng chủ yếu là các hộ nghèo và hộ trung bình.

b) Nguồn thu gom nguyên liệu:

Người thu gom luồng/ván được chia thành 02 loại là thu gom nhỏ (cấp thôn, bản) và thu gom lớn (cấp xã, huyện). Thu gom nhỏ cấp thôn bản là về tính cho các thu gom cấp xã và các xưởng sản xuất. Bình quân mỗi thôn bản sẽ có 10-15 người thu gom nhỏ. Các hộ thu gom nhỏ có nhiệm vụ thu gom sản phẩm của các hộ nông dân trong địa bàn, tập kết sản phẩm tại bia rừng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho các hộ. Sau đó các hộ thu gom nhỏ này sẽ bán trực tiếp sản phẩm cho các hộ thu gom lớn. Các hộ thu gom lớn có thể là hộ tại địa bàn xã hoặc các hộ từ

địa phương khác. Bình quân mỗi hộ thu gom lớn thu gom khoảng 15 tấn luồng hoặc luồng tươi ngày, tấn suất thu mua 30 ngày/tháng và 9 tháng trong 1 năm. Khoảng 4-7 ngày thì các hộ này tiến hành vận chuyển sản phẩm đi bán một lần.

c) Doanh nghiệp, cơ sở chế biến kinh doanh

Doanh nghiệp, cơ sở chế biến kinh doanh tham gia chuỗi luồng: Tham gia vào khâu chế biến luồng hiện nay ở Thanh Hóa chủ yếu là các cơ sở sản xuất giấy, bột giấy, dũa tre, ván ghép thanh, nan tre,... mỗi một sản phẩm chế biến có yêu cầu luồng nguyên liệu khác nhau. Hiện cả tỉnh có khoảng 126 cơ sở chế biến tre luồng, trong đó có 10 HTX, 17 doanh nghiệp trong nước, 1 doanh nghiệp nước ngoài và 99 hộ kinh doanh cá thể), có 47 cơ sở chế biến nguyên liệu từ luồng. Riêng ngành chế biến luồng tỉnh Thanh Hóa tiêu thụ hơn 10 triệu cây luồng mỗi năm, tương đương với 40% tổng sản lượng khai thác luồng, 60% sản lượng luồng khai thác còn lại được bán trực tiếp cho tỉnh ngoài. Thị trường chính của các sản phẩm tre luồng ở Thanh Hóa chủ yếu là một số tỉnh/thành phố Bắc như: Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Nội và một số tỉnh/thành phía Nam.

Nhìn chung sản phẩm chính của các doanh nghiệp chế biến luồng ở Thanh Hóa có giá trị gia tăng thấp do sản phẩm chính chủ yếu của các cơ sở chế biến là dũa thô (chiếm 82% số doanh nghiệp/cơ sở), sản xuất bột giấy và giấy vàng mã (chiếm 18% số doanh nghiệp/cơ sở chế biến). Hiện nay chỉ một số ít doanh nghiệp có tiềm lực để có thể chế biến ván ép khối công nghiệp như Công ty BWG Mai Châu (ở Mai Châu, Hòa Bình) và Công ty Tiến Động (ở Hà Đông, Hà Nội).

Doanh nghiệp, cơ sở chế biến kinh doanh tham gia chuỗi luồng, có 02 loại.

+) Doanh nghiệp, cơ sở chế biến sản phẩm thủ công mỹ nghệ: Tập trung nhiều tại Nghệ An và Hà Nội (huyện Ứng Hòa, huyện Chương Mỹ). Các đơn vị này có vốn đầu tư tương đối lớn, do phải đầu tư hệ thống sấy khô sản phẩm, chống ẩm mốc... Về công nghệ chưa áp dụng được máy móc nhiều vào sản phẩm (chỉ dùng lại ở các khâu chuỗi, chế nan, sấy), phần lớn các công đoạn chế tác sản phẩm đều làm thủ công và sử dụng nguồn nhân công tương đối lớn. Các sản phẩm sau khi được gia công sẽ được công ty hoàn thiện và xuất khẩu sang các nước như: Nhật, Mỹ, Trung Quốc, Đức và các nước châu Âu khác. Sản phẩm chủ yếu gồm: chop đen, hộp đựng sản phẩm,

đó trang trí... Sản phẩm khi xuất khẩu thương có giá trị cao và đem lại giá trị gia tăng lớn.

*) **Doanh nghiệp, cơ sở chế biến tâm chân hương:** i) Các cơ sở chế biến tâm chân hương thô thường đóng trên địa bàn của vùng nguyên liệu, mỗi xã có 3-5 cơ sở. Các cơ sở này sử dụng công nghệ khá thô sơ. Nguyên liệu để sản xuất tâm chân hương thường yêu cầu về tuổi cây, tối thiểu cây phải đạt 2 năm tuổi, bởi các cây dưới 2 năm tuổi thường mềm và khó hoàn thiện sản phẩm. Bình quân mỗi cơ sở thu mua khoảng 70 tấn lũng/tháng. Các cơ sở này thường thu mua sản phẩm từ các thu gom lớn hoặc thu gom nhỏ trong và ngoài địa bàn xã; ii) Các cơ sở chế biến tâm chân hương tinh chủ yếu tập trung tại 2 huyện Phú Xuyên và Ứng Hòa của TP. Hà Nội, nơi đây có hàng trăm cơ sở chế biến sản phẩm tâm chân hương tinh. Các sản phẩm sau khi hoàn thiện được xuất khẩu chủ yếu sang Ấn Độ để sản xuất hương, hoặc bán cho các làng nghề sản xuất hương trong nước.

3.1.3. Hiệu quả kinh tế chuỗi

a) Hiệu quả kinh tế chuỗi lũng

- **Người trồng/ khai thác lũng:** Người dân trồng/ khai thác lũng hầu như không đầu tư chăm bón. Trong 3 chuỗi, giá bán lũng nguyên liệu của người dân ở chuỗi 3 (lũng xây dựng) là cao nhất, bình quân 1.500 đồng/kg. Lý do là lũng phục vụ xây dựng đòi hỏi già, thân to, dài và thẳng, vì thế chỉ khoảng 5% số lũng khai thác của hộ đầu tư yêu cầu này. Đối với chuỗi van ép, do yêu cầu lũng giá từ 3 tuổi trở lên nên giá mua lũng cũng khá cao, bình quân 1.000 đồng/kg. Đối với chuỗi dưa ăn, bột giấy (chuỗi 1), do không yêu cầu cao về chất lũng nguyên liệu, chủ yếu lũng non 1-2 năm tuổi nên giá bán lũng của hộ nông dân thấp, bình quân chỉ 700-800 đồng/kg.

- **Người thu gom lũng chủ yếu mất chi phí bốc dỡ, phân loại, vận chuyển nên giá trị gia tăng thu được trên khối lượng sản phẩm không nhiều.** Đối với thu gom lớn, mức lợi nhuận cao nhất là thu gom chuỗi 2 (trung bình đạt 380 đồng/kg), tiếp đến là thu gom chuỗi 3 (đạt 230 đồng/kg) và thấp nhất là thu gom lớn ở chuỗi 1 chỉ đạt 110 đồng/kg. Như vậy, có thể thấy lợi nhuận trong chuỗi rơi vào hệ thống thu gom rất nhiều, nhất là hệ thống thu gom lớn ở cấp xã, huyện và cấp tỉnh.

Bảng 1. Hiệu quả kinh tế chuỗi lũng

(ĐVT: đồng/kg)

Chi tiêu	Chuỗi 1 (dưa ăn, bột giấy)		Chuỗi 2 (lũng xây dựng)	Chuỗi 3 (van ép khối)
	1 Người trồng/ khai thác lũng			
- Chi phí trung gian		0	0	0
- Giá bán		800	1.500	1.000
- Giá trị gia tăng		800	1.500	1.000
2 Thu gom nhỏ				
- Chi phí trung gian		840	1.500	1.060
- Giá bán		900	1.600	1.200
- Giá trị gia tăng		60	100	140
3 Thu gom lớn				
- Chi phí trung gian		1.090	1.920	1.470
- Giá bán		1.200	2.300	1.700
- Giá trị gia tăng		110	380	230
4 Cơ sở chế biến	Dưa ăn	Bột giấy		
- Chi phí trung gian		1.200	1.200	1.700
- Giá bán	4.900	9.000	-	-
- Giá trị gia tăng	-	7.800	-	-

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2018

- Đối với các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến lũng: do chủng loại sản phẩm đa dạng (dưa, bột giấy, than hoạt tính, các loại van ép khối công nghiệp) nên việc hạch toán hiệu quả kinh tế từng loại

sản phẩm của các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến rất kho khan. Tuy nhiên, ước tính của nhóm nghiên cứu, giá trị gia tăng mà các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến thu được khá lớn do giá nguyên liệu thấp, sản phẩm sau chế biến của các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến tiêu thụ thuận lợi, nhất là các sản phẩm vận ép khối công nghiệp, hướng đến thị trường xuất khẩu là chính.

b) Hiệu quả kinh tế chuỗi lũng/ vầu

- Người khai thác lũng/ vầu không phải mất chi phí sản xuất do không phải đầu tư chăm bón cho lũng/ vầu, mà chỉ bỏ công lao động để khai thác. Trong chuỗi này, người dân tham gia chuỗi thu công nghệ/mây tre đan (chuỗi 1) có lợi nhuận cao nhất là 4.200 đồng/kg. Là do là ngoài công khai thác thì người dân còn phải thực hiện khâu cắt đoạn, chẻ nan và phơi khô, sau đó mới bán cho thu gom. Còn lại, chuỗi tầm chân hương (chuỗi 2 và chuỗi 3) do người dân chủ yếu bán lũng/ vầu tươi nên lợi nhuận thu được thấp hơn, chỉ đạt bình quân từ 1.500-1.700 đồng/kg. Lợi nhuận của người trồng/ khai thác lũng chiếm 14,62% tổng giá trị gia tăng của toàn chuỗi.

- Người thu gom nhỏ và người thu gom lớn chủ yếu chỉ làm khâu trung gian thu mua sản phẩm để bán cho các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến. Theo

khảo sát, mức lợi nhuận mà người thu gom thu được bình quân chỉ là 100 đồng/kg. Xét trong cơ cấu phân bổ giá trị gia tăng toàn chuỗi thì người thu gom chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (thu gom nhỏ chiếm 0,86% và thu gom lớn chiếm 1,12%). Tuy nhiên, với khối lượng thu mua lớn nên tổng lợi nhuận thu được của các thu gom khá cao. Ví dụ, người thu gom nhỏ bình quân 4 tấn/ngày nên mức lợi nhuận bình quân đạt 400.000 đồng/ngày; còn người thu gom lớn bình quân 15 tấn/ngày nên mức lợi nhuận thu được bình quân 1,5 triệu đồng/ngày.

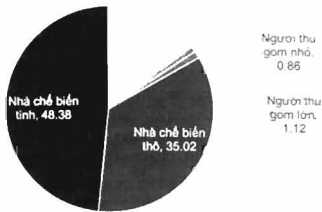
- Các cơ sở chế biến thu được giá trị gia tăng nhiều nhất trong chuỗi. Cụ thể, đối với chuỗi chế biến tầm chân hương (chuỗi 2), các cơ sở chế biến thu lợi nhuận bình quân 4.071 đồng/kg (ở Nghệ An) và 5.625 đồng/kg ở Thanh Hóa. Như vậy, cơ sở chế biến tầm chân hương thô (ở Nghệ An và Thanh Hóa) chiếm 35,02% và cơ sở chế biến tầm chân hương tinh (ở Hà Nội, Hải Dương) chiếm 48,38% giá trị gia tăng toàn chuỗi. Đối với chuỗi mây, tre đan, các cơ sở chế biến đan lát có rất nhiều sản phẩm khác nhau (túi, giỏ sạch, đèn,...) và mỗi loại lại có nhiều mẫu mã, kích thước khác nhau. Vì thế, rất khó để có thể hạch toán chi tiết hiệu quả kinh tế (HQKT) từng loại sản phẩm trong chuỗi này.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế chuỗi lũng/ vầu

(ĐVT: đồng/kg)

Chi tiêu	Chuỗi 1 (thủ công nghệ/mây tre đan)	Chuỗi 2 (tầm chân hương)	
		Chế biến thô	Chế biến tinh
1 Người khai thác lũng			
- Chi phí trung gian	0	0	0
- Giá bán	4.200	1.500	1.700
- Giá trị gia tăng	4.200	1.500	1.700
3 Thu gom nhỏ			
- Chi phí trung gian	4.200	1.500	1.700
- Giá bán	4.300	1.600	1.800
- Giá trị gia tăng	100	100	100
4 Thu gom lớn			
- Chi phí trung gian	4.400	1.780	1.970
- Giá bán	4.500	1.900	2.100
- Giá trị gia tăng	100	120	130
5 Cơ sở chế biến			
- Chi phí trung gian		12.000	16.625
- Giá bán		16.071	22.250
- Giá trị gia tăng		4.071	5.625

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát, 2018



Sơ đồ 2. Cơ cấu phân bổ giá trị gia tăng trong chuỗi lũng/vầu Thanh Hóa

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát, 2018

3.1.4. Phân tích SWOT chuỗi giá trị tre, lũng

- **Điểm mạnh:** i) Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích tre, lũng lớn nhất cả nước, có nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho chế biến và thương mại các sản phẩm từ lũng. ii) Là loài làm sản ngoài gỗ của rừng có giá trị kinh tế khá cao, đặc biệt là sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu có giá trị; iii) Được địa phương quan tâm đầu tư phát triển lũng.

- **Điểm yếu:** i) Diện tích lũng tập trung ở địa hình phức tạp, độ dốc lớn, giao thông đi lại khó khăn trong chăm sóc, vận chuyển, khai thác; ii) Nhiều diện tích lũng của hộ (khoảng 58%) hiện đang ở giai đoạn thoái hóa, ra hoa (bị khuy) ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của từng bụi lũng; iii) lũng là cây rừng mọc tự nhiên, việc ươm và nhân giống rất khó khăn; iv) Nhiều loại sâu bệnh hại lũng, phổ biến là sâu hại măng, ngoài ra còn có các loại châu chấu ăn lá, bọ xít, bọ net, sâu róm hại lá... hay các loại bệnh hại lũng như sọc mắt măng lũng, khuy và bệnh chổi sể; v) Người dân khai thác lũng thiếu bền vững, có thói quen khai thác lũng non (1-2 tuổi); khai thác không theo kế hoạch mà theo nhu cầu (hộ cần tiền thì chặt lũng bán); vi) Các cơ sở chế biến tre lũng quy mô nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, nên sản phẩm chủ yếu là sơ chế, sản phẩm như: bột giấy, tấm, dũa,...; vii) Chưa hình thành các tổ chức nông dân như HTX, tổ hợp tác (THT) để tổ chức sản xuất, làm đầu mối liên kết nông dân với thị trường, đồng thời bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất. Ngoài ra, chưa hình thành mối liên kết chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến chế biến và thương mại lũng, do đó chưa nâng cao được giá trị gia tăng cho sản phẩm. Người trồng lũng vẫn gặp khó khăn trong tiêu thụ,

già ban thấp; trong khi các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu ổn định, chất lượng.

- **Cơ hội:** i) Chính quyền địa phương, nhất là ở Nghệ An và Thanh Hóa rất quan tâm đến phát triển tre, lũng (bao gồm cả cây lũng/ vầu) trở thành cây trồng hàng hóa, xóa đói giảm nghèo ở các vùng miền núi, vùng tập trung đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS); ii) Nhu cầu các sản phẩm chế biến từ lũng ngày càng cao, nhất là các sản phẩm van ép khối công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Hiện nay, ngành công nghiệp chế biến tre, lũng đang có xu hướng phát triển mạnh, như sản xuất tre ép khối làm tấm lót đường, tre ép khối sản xuất đồ gia dụng. Nhu cầu, thị hiếu của thị trường trong nước và quốc tế về các sản phẩm công nghiệp (nội thất, tấm lót đường, đồ gia dụng...) được sản xuất từ tre, lũng đang rất cao. Nhiều nơi đang có nhu cầu cao về nguồn nguyên liệu chất lượng

- **Thách thức:** i) Hạ tầng giao thông yếu kém, nhiều diện tích rừng lũng của hộ dân không có đường giao thông khai thác, hoặc có đường nhưng rất khó khăn; ii) Chịu sự cạnh tranh gay gắt với lũng nguyên liệu từ Lào; iii) Hiện nay, các kênh tiêu thụ lũng thông qua hệ thống tư thương đã và đang phát triển ổn định. Vì vậy, việc tổ chức liên kết chuỗi gắn sản xuất với chế biến và thương mại lũng sẽ gặp rất nhiều cản trở do phải cạnh tranh mạnh mẽ với hệ thống thị gom; iv) Nhiều cơ sở chế biến dũa, giấy, bột giấy, thanh nan không đòi hỏi cao về chất lượng lũng (hiện chủ yếu mua lũng 1-2 tuổi). Vì thế, nếu phát triển sản xuất và khai thác lũng theo hướng bền vững (trên 3 tuổi) sẽ là thách thức lớn, bởi nhiều hộ luôn sẵn sàng bán lũng non để có tiền trang trải cuộc sống hàng ngày.

3.2. Một số giải pháp phát triển chuỗi giá trị tre, lũng

Một số giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị tre, lũng tại hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An theo hướng phát triển bền vững đó là:

Một là, quy hoạch và hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất tre, lũng thâm canh quy mô lớn: Để thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị cần có vùng sản xuất tre, lũng thâm canh quy mô lớn tập trung. Đồng thời hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là đường lâm sinh; hỗ trợ đầu tư thâm canh tre, lũng; hỗ trợ áp dụng chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, thúc đẩy liên kết chuỗi. Đối với cây lũng rừng

Thanh Hóa, thời gian tồn cần tiên hành ra soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng trồng trong giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 502/QĐ-UBND. Trên cơ sở đó, cơ những điều chỉnh quy hoạch cho giai đoạn sau năm 2020, phù hợp với bối cảnh mới. Đối với cây lùm và cây vầu, cả hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An cần tổ chức quy hoạch toàn diện vùng sản xuất lùm/ vầu, đồng thời đầu tư hỗ trợ thâm canh vùng sản xuất tập trung lùm/ vầu.

Hai là, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào liên kết chuỗi giá trị tre, luồng. Trên cơ sở quy hoạch, khoanh vùng sản xuất tre, luồng thâm canh tập trung quy mô lớn, cần có cơ chế chính sách ưu đãi cao nhất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào liên kết chuỗi giá trị tre, luồng gắn với vùng nguyên liệu bền vững, có chứng nhận FSC. Khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp trực tiếp kinh doanh, chế biến các sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao từ tre, luồng như van ep khởi công nghiệp, van sản, các sản phẩm đan lát thủ công mỹ nghệ. Đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho sản phẩm. Khuyến khích các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường chuyển dần sang mô rộng quy mô gắn với vùng nguyên liệu thâm canh tập trung, đầu tư phát triển công nghệ cao, chế biến sản phẩm phục vụ xuất khẩu, không gây ô nhiễm môi trường.

Ba là, hỗ trợ phát triển HTX tre, luồng tham gia vào liên kết chuỗi giá trị. Đối với chuỗi lùm/ vầu ở Thanh Hóa và Nghệ An, hiện chưa có HTX nào nên thời gian tới 02 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An cần có cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng HTX tham gia vào liên kết chuỗi giá trị lùm/ vầu. Bước đầu cần hỗ trợ thành lập mới số HTX lùm/ vầu ở các vùng đã được quy hoạch vùng sản xuất lùm/ vầu thâm canh tập trung quy mô lớn. Đồng thời tư vấn, hỗ trợ để các HTX liên kết với các doanh nghiệp chế biến. Đối với chuỗi giá trị luồng ở Thanh Hóa, đến nay tỉnh mới hỗ trợ thành lập được 02 HTX luồng (01 HTX luồng ở huyện Quan Hoa và 01 HTX luồng ở huyện Bá Thước). Thời gian tới, tỉnh Thanh Hóa cần tiếp tục hỗ trợ phát triển thêm các HTX luồng nữa để đạt được mục tiêu có 20 HTX luồng vào năm 2020 theo Quyết định số 636/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Bốn là, các giải pháp về kỹ thuật. Tập trung hỗ trợ phục tráng diện tích rừng tre, luồng bị suy thoái bằng cách hỗ trợ phân bón để hỗ trợ đầu tư thâm canh, phục tráng rừng tre, luồng; tập huấn, hướng dẫn người dân về quy trình kỹ thuật chăm sóc, khai thác

tre, luồng; tuân thủ đúng quy trình, quy định về khai thác rừng bền vững; hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng chỉ rừng bền vững (FSC).

4. KẾT LUẬN

Tre, luồng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và phát triển rừng bền vững. Đây là nguồn thu nhập chính cho nhiều nông dân vùng cao ở một số huyện nghèo nhất của hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và các doanh nghiệp chế biến tre, luồng hiện đang sử dụng tre, luồng làm nguyên liệu chính để sản xuất thành phẩm. Mặc dù vậy, giá trị của tre, luồng hiện nay vẫn còn rất thấp, đời sống người dân còn gặp rất nhiều khó khăn. Chưa hình thành mối liên kết chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến chế biến và thương mại tre, luồng, do đó chưa nâng cao được giá trị gia tăng cho sản phẩm. Người nông dân trồng và khai thác tre, luồng vẫn gặp khó khăn trong tiêu thụ, giá bán thấp; trong khi các doanh nghiệp/ cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu ổn định, chất lượng.

Để nâng cao chuỗi giá trị tre, luồng tại hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp như: quy hoạch và hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất tre, luồng thâm canh quy mô lớn; có cơ chế chính sách ưu đãi cao nhất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào liên kết chuỗi giá trị tre, luồng gắn với vùng nguyên liệu, có chứng nhận FSC; hỗ trợ phát triển HTX tre, luồng tham gia vào liên kết chuỗi giá trị; đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho người dân về trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng tre luồng bền vững.

LỜI CẢM ƠN

Nội dung trình bày trong bài báo này là một phần kết quả nghiên cứu được thực hiện năm 2018 do Tổ chức Oxfam tại Việt Nam tài trợ trong khuôn khổ dự án "Phát triển chuỗi giá trị nghề và tre luồng bền vững ở Việt Nam" (SCBV). Các tác giả xin trân trọng cảm ơn Tổ chức Oxfam tại Việt Nam và Ban quản lý dự án SCBV đã hỗ trợ tài chính và tổ chức triển khai thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án Rừng và Đông bằng Việt Nam (2017). *Phân tích thực trạng chế biến, sản xuất và kinh doanh tre, luồng*. Báo cáo kết quả nghiên cứu.
2. Đảng Đình Trám (2012). *Báo cáo triển vọng phát triển ngành tre, luồng Việt Nam*. Báo cáo kết quả nghiên cứu.
3. Đặng Thịnh Triều (2014). *Xây dựng hướng dẫn quản lý rừng trồng các loại tre bền vững tại*

Thanh Hóa. Báo cáo tư vấn do Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam hỗ trợ.

4. Nguyễn Tiến Đình, Phạm Quốc Trị (2017). *Nghiên cứu thực trạng, nhu cầu và tính khả thi thành lập hợp tác xã hướng tính Thanh Hóa*. Báo cáo tư vấn do Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam hỗ trợ.

5. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*.

6. Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/2/2011 về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre*.

7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018). *Báo cáo thị trường nội địa ngành tre*. Dự án "Phát triển bền vững và toàn diện chuỗi giá trị ngành và tre ở Việt Nam".

8. Quỳnh Anh (1964). *Cây mêt và cây luồng*. Tập san Lâm nghiệp số 9/1964.

SOLUTIONS FOR DEVELOPMING BAMBOO VALUE CHAIN IN THANH HOA AND NGHE AN PROVINCES

Hoang Vu Quang¹, Nguyen Tien Dinh¹, Nguyen Van Ba¹

¹*Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development*

Summary

Thanh Hoa and Nghe An are two provinces with the largest bamboo area in Vietnam and most of bamboo area in these 2 provinces is concentrated in the poor mountainous Western districts. Bamboo is considered a poverty alleviation crop, bringing the benefits to local communities, especially for the poor. Based on a survey of 7 enterprises, 4 bamboo processors, 02 cooperatives, 21 collectors and 106 households planting and exploiting bamboo in 5 communes of 4 districts in 2 provinces, the study results show that bamboo value chain goes through many intermediaries stakeholders, so most of profit in the value chain fall into the collection agents; and processors are the stakeholders that creates the biggest value added of the value chain. However, the lack of linked value chain from the production, processing to trade of bamboo, bamboo growers still face difficulties in product marketing and low selling prices, while businesses and processors lack a stable source of raw materials with assured quality. The study proposes a number of solutions to develop bamboo value chains such as encouraging enterprises to invest; support the development of bamboo cooperatives to participate in value chain linkages; support investment and apply technical process of caring, exploiting bamboos in the way of sustainable forest management

Keywords: *Value chain, linkage, bamboo.*

Người phản biện: PGS.TS. Trần Thị Thu Hà

Ngày nhận bài: 23/8/2019

Ngày thông qua phản biện: 25/9/2019

Ngày duyệt đăng: 02/10/2019